**trít l** *động từ* Làm cho chỗ hở bị bịt kín hoặc lỗ thông bị tắc đi. *Trít* chõ *đồ* xôi. Kim *tiêm bị* trít *lại.* ll tính từ (phương ngữ). (Mắt) ở trạng thái nhắm nghiền lại. Mắt *nhắm* trít. Cười trít *cả mặăt.*   
**trịt** *tính từ* (danh từ). Sát tịt xuống mặt đất, mặt nền. Để trịt *cái* túi *xuống đất.* Ngôi *trịt xuống.*   
**trìu mến** *động từ* (hay tính từ). Biểu lộ tình yêu thương tha thiết Vưốt ue *trìu* mến. *ánh mắt trìu mến. Giọng trìu* mến.   
**trìu trĩu** *tính từ* xem frĩu *(láy).*   
**trĩu t Ở trạng thái bị sa thấp hoặc cong oằn** hẳn xuống dưới sức nặng Lúa *trĩu bông. Cành cây* trĩu *quả.* Lòng trĩu nặng ưu *phiền* (b).// *Láy: trìu* trĩu (ý tức độ nhiều).   
**trĩu trịt** *tính từ* Trĩu xuống. *Cành cam* trĩu trịt *những quá.*   
**tríu** *động từ* (phương ngữ). Quấn lấy không chịu rời.   
**tro** *danh từ* Chất còn lại của một số vật sau khi cháy hết, nát vụn như bột và thường có màu xám. Tro *bếp.* Cháy *ra tro.* Màu tro.   
**trò, dd 1** Hoạt động diễn ra trước mặt người khác, trước đám đông để mua vui. Trò *ảo thuật. Diễn trò.* Phường trò. *Bày đủ trò mà con bé uẫn khóc.* **2** Việc làm bị coi là không ngay thẳng hoặc thiếu nghiêm chỉnh. *Giở* trò *lừa bịp. Làm cái* trò xấu *xa.* trò, danh từ Học trò (nói tắt). Tình thầy *trò.*   
**trò chơi** *danh từ* Hoạt động bày ra để vui chơi, giải trí. Ngày hội *có* nhiều trò *chơi. Coi uiệc đó như một* trò chơi (kng.; không đáng phải bận tâm).   
**trò chuyện** *động từ* Như chuyện *trò.*   
**trò cười** *danh từ* Trò bày ra để cười cho vui, thường dùng để chỉ việc làm lố lăng, đáng chê cười. Làm trò cười cho *thiên hạ.*   
**trò đời** *danh từ* (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra (thường là xấu) là việc thường tình ở đời, không có gì đáng ngạc nhiên. *Trò đời xưa* nay uẫn thế, *trâu* buộc ghét *trâu ăn.* Trò *đời, dốt lại hay nói* chữ.   
**trò đùa** *danh từ* Trò bày ra để đùa vui; thường dùng để chỉ việc không coi là quan trọng, đáng kể (do thái độ thiếu nghiêm túc trong công việc). Bom *đạn đâu phải* trò *đùa!* trò hề danh từ Trò bày đặt ra để mua vui; thường dùng để ví việc làm giả dối, nhưng không lừa bịp được ai và đáng khinh bỉ. Trò *hề bầu cử của* chính *phú bù nhìn.*   
**trò trống** *danh từ* (ug.; dùng có kèm ý phủ định). Việc có giá trị, đáng kể (nói khái quát). Chưa làm nên trò trống gì. *Để xem nó giở* những trò *trống gì.*   
**trò vè** *danh từ* (khẩu ngữ). **1** Trò tiêu khiển (nói khái quát, hàm ý chê). *Trò* về *gì* thế *kia?* **2** (ít dùng). Như *trò trống.*   
**trỏ** *động từ* (phương ngữ). Chỉ. Trỏ *đường.*   
**trọ** *động từ* Ở tạm, ngủ tạm một thời gian tại *nhà* người khác. *ở trọ nhà người* bạn *mấy* hôm. Trọ *ở* khách sạn. *Trọ* học (ở trọ đề đi học).   
**trọ tre** *tính từ* Có giọng nói khó nghe, khác nhiều so với chuẩn, do phát âm đặc biệt địa phương hoặc do chỉ mới biết một ít (đối với tiếng nước ngoài).   
**tróc,** *động từ* **1** Mất đi mảng da, vỏ, v.v. phủ bên ngoài. *Vỏ cây tróc từng mảng.* Xe tróc sơn. *Cá tróc uấy.* **2** (phương ngữ). Rời ra, không còn dính nữa. *Tờ yết* thị *đã* tróc *ra.*   
**tróc,** *động từ* (cũ, hoặc khẩu ngữ). Bắt hoặc lấy bằng được bằng sức mạnh. Bị tróc *đi phu.* Tróc *tiền* sưu *thuế. Tróc cổ tên gián điệp.*   
**tróc,** *động từ* Bật mạnh lưỡi hoặc hai đầu ngón tay vào nhau cho phát ra tiếng kêu giòn, gọn (thường dùng để làm hiệu). *Tróc lưỡi gọi chó. Tróc tay làm nhịp.*   
**tróc nã** *động từ* Tìm bắt kẻ có tội ở mọi nơi, cho bằng được. Tróc *nã hung* thủ.   
**trọc** *tính từ* **1** Đầu) không có tóc như thường thấy. Đầu *cạo* trọc. Trọc *đầu.* **2** (Đồi, núi) không có cây cối mọc như thường thấy. *Đôi* trọc.   
**trọc hếu** *tính từ* (thông tục). (Đầu) trọc hoàn toàn, đến mức như trắng hếu.   
**trọc lóc (cũ, hoặc phương ngữ).** *xem* trọc *lốc.*   
**trọc lốc** *tính từ* (khẩu ngữ). Trọc hoàn toàn, nhấn thín, trơ trụi. *Đầu trọc lốc. Đồi* trọc lốc. *!!* Lầy: *trọc lông lốc* (ý mức độ nhiều). **trọc lông lốc t.x. trọc lốc** (láy).   
**trọc phú** *danh từ* Người giàu có mà đốt nát, ít hiểu biết.   
**trọc tếch** *tính từ* (kng.; ít dùng). Như trọc *tếu.*   
**trọc tếu** *tính từ* (khẩu ngữ). (Đầu) trọc đến mức không còn sợi tóc nào, trông trơ, xấu. Đầu *cạo* trọc tếu.   
**tròi** *động từ* (phương ngữ). Lòi ra, trồi ra.   
**trói** *động từ* Buộc chặt để cho không thể cử động, vận động tự do *được* nữa. *Trói gô* tên côn *đồ.* Trói chặt *vào cọc. Bị* trói *tay, không làm được* uiệc gì (bóng (nghĩa bóng)).   
**trói buộc** *động từ* Bị kìm giữ chặt chẽ, làm cho hoạt động bị gò bó, mất tự do. *Sự* trói buộc *của lễ giáo* phong *kiến.*   
**trói gà không chặt** Tả người quá ốm yếu, chẳng làm được việc gì.   
**trói giật cánh khuỷu** *động từ* Trói quặt hai cánh tay ra đằng sau.   
**trói voi bỏ rọ** Ví việc làm quá gò ép, quá mức cho phép, không thực tế.   
**trọi (phương ngữ).** *xem* trụi.   
**"trom-pét" x, trompeft.**   
**tròm trèm** *tính từ* (phương ngữ). Xấp xỉ. Tiêu tròm trèm mười nghìn bạc. Tuổi tròm *trềm* sáu *mươi.*   
**trốm** *tính từ* (khẩu ngữ). (Mắt) trũng sâu xuống, lõm vào một cách khác thường. Thức *khuya trốm mắt.* Mắt rõm *sâu, đờ đẫn.*   
**trompet** *danh từ* Kèn đồng có tiếng cao và khoẻ nhất trong dàn nhạc.   
**tròn** *tính từ* **1** Có hình dáng, đường nét giống như hình tròn, đường tròn. Khuôn *mặt* tròn. Trăng *rằm tròn* upành uạnh. Mắt *mở* tròn. Ngồi *quây tròn quanh bếp lửa.* Chạy *pòng tròn.* **2** Có hình khối giống như hình cầu hoặc hình trụ. Trái Đất *tròn.* Tròn như hòn *bi. Vo* tròn. Khai *thác* gỗ tròn. *Người* béo tròn (béo đến mức trông như tròn ra). **3** (Âm thanh) có âm sắc tự nhiên, nghe rõ từng tiếng, dễ nghe. Giọng tròn, *ấm.* **4** Có vừa đúng đến số lượng nào đó, không thiếu, không thừa hoặc không có những đơn vị lẻ. Tròn mười *tám tuổi.* Đi mất một ngày tròn. *Tính ra uừa trồn* một *trăm.* 8.357, *lấy* tròn *đến nghìn là* **8** nghìn. **5** (Làm việc gì) đầy đủ, trọn vẹn, không có gì phải chê trách. *Làm tròn* nhiệm *uụ. Lo* tròn *bổn phận.* **6** (khẩu ngữ). (Cách sống) tự thu mình lại để không va chạm, không làm mất lòng ai. Tính *tròn,* vào *đâu cũng lọt. Sống tròn.* **7** (chuyên môn). (Nốt nhạc) có độ dài bằng bốn nốt đen hoặc hai nốt trắng.   
**tròn bóng** *tính từ* (khẩu ngữ). (Lúc) đứng bóng. *Đi* làm, tròn *bóng mới* uổ.   
**tròn trặn** *tính từ* Tròn đều và đầy đặn (nói khái quát). Khuôn mặt tròn *trặn. Thân* hình tròn trận. Bó thành *từng bó* tròn *trặn.*   
**tròn trịa** *tính từ* **1** Tròn đều, vẻ gọn đẹp (nói khái quát). Chân tay tròn trịa. **2** (id). (Âm thanh) tròn, dễ nghe (nói khái quát). Tiếng hát tròn *trịa,* ngân *uang.*   
**tròn trĩnh** *tính từ* Tròn và đầy đặn, trông đẹp, gọn. Khuôn *mặt tròn* trĩnh. *Đứa bé* tròn trĩnh. Chữ uiết tròn *trĩnh.*   
**tròn vo** *tính từ* (khẩu ngữ). Rất tròn. *Em bé* giương *đôi mắt tròn uo say* sưa *nhìn. Người tròn vo* như *hạt mit.*   
**tròn xoay** *tính từ* (khẩu ngữ). Tròn đều cả mọi phía. *Lúm đồng tiền tròn xoay.* Người tròn xoay như *con quay.*   
**tròn xoe** *tính từ (khẩu ngữ). Rất* tròn, tựa như được căng đều ra mọi phía. Mắt tròn xoe, bẻ *ngạc* nhiên.   
**trọn** *tính từ* **1** Đầy đủ, đến tận cùng một giới hạn, phạm vi nào đó. Thức gần trọn *đêm. Đi trọn một* uòng *quanh hồ.* Nghĩ *cho trọn* mọi *đường.* **2** Đầy đủ tất cả, không có gì khiếm khuyết. *Giữ trọn lời* thề. Sống trọn tình trọn *nghĩa.* Niềm uui chưa trọn.   
**trọn gói** *tính từ* (Hình thức dịch vụ) bao gồm toàn bộ các khâu phục vụ khách hàng từ đầu đến cuối. Chuyến *du lịch* trọn gói. Giá trọn gói.   
**trọn vẹn** *tính từ* Hoàn toàn đầy đủ, không thiếu mặt nào. *Thực* hiện *trọn* uẹn *nhiệm* uụ. *Niềm hạnh phúc* trọn uẹn.   
**trong, !** *danh từ* **1** Phía những vị trí thuộc phạm vi được xác định nào đó; trái với ngoài. Ngôi trong *nhà.* Mời *uào trong này* nói chuyện. Ýkiến *trong* cuộc họp. **2** *Phía sau,* so với *phía* trước, hoặc phía những vị trí ở gần trung tâm, so với những vị trí ở xa trung tâm; trái với ngoài. Nhà *trong.* Đi *sâu vào trong.* Người *đứng chật uòng* trong uòng *ngoài.* **3** Vùng địa lí ở vào phía nam so với địa phương xác định nào đó lấy làm mốc, trong phạm vi đất nước Việt Nam; trái với ngoài. Quê *miền* trong. Vào Nam Bộ, *định ở chơi* trong ấy vài tháng. Người Hà Nội *bào công tác* trong Vinh. **4** (dùng trước d., kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian trước không bao lâu một thời điểm xác định nào đó, coi là mốc. Về *quê* từ hồi *trong* Tết. Trong năm (trước cuối năm vừa mới qua không bao lâu) tôi có